TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Số: 138/2019/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ dân sự thụ lý số: 146/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Phương T**, sinh năm 1988

Bị đơn: Anh **Trần Văn N,** sinh năm 1984

Con chung: 1. **Trần Hữu T1**, sinh ngày 08/02/2009

2. **Trần Thị Phương T2**, sinh ngày 16/5/2011

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp Ông Lang, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị Phương T và anh Trần Văn N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Chị T và anh N thống nhất thỏa thuận giao hai con chung tên Trần Hữu T1, sinh ngày 08/02/2009 và Trần Thị Phương T2, sinh ngày 16/5/2011

cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Vì lợi ích về mọi mặt của con, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ thăm và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tào án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh N xác nhận không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ–HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Thuận tình ly hôn chị T và anh N mỗi người phải nộp 75.000 đồng án phí không giá ngạch. Chị T tự nguyện nộp thay anh N. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002634 ngày 23/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh K. Chị T được nhận lại 150.000 đồng. Anh Na không phải chịu án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS nhân dân huyện P;
- UBND xã C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trương Ngọc Hồng